

BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG,
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	LĨNH VỰC KINH TẾ			
I	Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và thu nhập			
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tr.đồng	246,910	
	Trong đó:			
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tr.đồng	190,121	
	- CN - TTCN XDCB	Tr.đồng	9,876	
	- Thương mại dịch vụ	Tr.đồng	46,913	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng	42.00	
4	Cơ cấu theo ngành kinh tế	%	100	
	- Nông - Lâm Ngư nghiệp	%	77	
	- CN-TTCN-XDCB	%	4	
	- Thương mại dịch vụ	%	19	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành)	Tr. đồng	60,321	
6	Giá trị sản xuất công nghiệp -TTCN (theo giá so sánh)	Tr. đồng	-	
II	Thu, chi ngân sách			
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tr. đồng	3,050	
III	Công tác giảm nghèo			
-	Tổng số hộ gia đình toàn xã	Hộ	1,556	
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	8	
-	Tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	27.15	
2	Chi ngân sách xã	Tr. đồng	74,347	
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA-XÃ HỘI			
1	Dân số trung bình	Người	6.700	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1	
2	Công tác lao động, việc làm			
-	Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	4,593	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Tổng số Lao động có việc làm thường xuyên	Người	4,203	
-	Tạo việc làm mới cho lao động	Người	180	
-	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	20	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71	
3	<i>Công tác Giáo dục</i>			
-	Tổng số trường học xã quản lý	Trường	6	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	90	
-	Duy trì 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	%	100	
-	Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	
-	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt/Không đạt	Đạt	
-	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	3	
-	Phân đầu xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	Mức độ	3	
-	Duy trì trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	4	
4	<i>Y tế và chăm sóc sức khỏe</i>			
-	Duy trì số xã, tt đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, tt	Đạt	
-	Tổng số giường bệnh	Giường	6	
-	Duy trì số Bác sỹ/vận dân	B.sỹ	3	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	>98	
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng)	%	10,5	
5	<i>Văn hóa, thông tin và truyền thông</i>			
-	Tỷ lệ số hộ đạt tiêu chuẩn GD văn hóa	%	95	
-	Tỷ lệ số thôn, tổ phố đạt tiêu trí khu dân cư văn hóa	%	95	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, đạt tiêu chuẩn đơn vị văn hóa	%	92	
C	<i>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG VÀ LĨNH VỰC KHÁC</i>			
1	Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng	%	75	
2	Duy trì tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị	%	0	
3	Tỷ lệ rác thải được sinh hoạt được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn	%	85	
4	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	
5	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	
6	Thành lập mới HTX (SXKD trong lĩnh vực nông nghiệp) hoạt động theo Luật HTX	HTX	0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
7	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	>97%	
8	Số người tham gia BHXH		388	
-	Tham gia BHXH bắt buộc	Người	265	
-	Tham gia BHXH tự nguyện	Người	123	

BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP
NĂM 2026
TRỒNG TRỌT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	5	6
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHÍNH	Tr.đồng		
I	TRỒNG TRỌT	Tr.đồng	50,956	
II	CHĂN NUÔI	Tr.đồng	27,609	
III	THỦY SẢN	Tr.đồng	3,660	
IV	LÂM NGHIỆP	Tr.đồng	353,771	
I	TRỒNG TRỌT			
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4,233	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2,646.6	
	- Ngô	Tấn	1,586	
*	Bình quân lương thực đầu người	Kg/người	632	
1.1	Diện tích cây lúa	Ha	497	
	Sản lượng cả năm		2,647	
a	Vụ xuân: Diện tích	Ha	152	
	- Năng suất BQ	Tạ/ha	54	
	- Sản lượng	Tấn	818	
	Trong đó:			
-	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (HT1; QR1;...)	Ha		
-	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha		
b	Vụ mùa: Diện tích	Ha	345	
	- Năng suất BQ	Tạ/ha	53.0	
	- Sản lượng	Tấn	1,829	
1.2	Diện tích cây Ngô	Ha		
	Sản lượng cả năm			
a	Vụ Đông,xuân: Diện tích	Ha	251	
	- Năng suất BQ	Tạ/ha	44.0	
	- Sản lượng	Tấn	1,102.2	
b	Vụ mùa: Diện tích	Ha	103	
	- Năng suất BQ	Tạ/ha	47	
	- Sản lượng	Tấn	484	
2	Cây trồng giao tạo Nghị quyết, Đề án và các Kế hoạch thực hiện Đề án			
2.1	Cây Chè: Diện tích hiện có	Ha	132	
-	Diện tích chè cho thu hoạch	Ha	131.7	
-	Năng suất	Tạ/ha	40.0	
-	Sản lượng (búp tươi)	Tấn	527	
	Trong đó:			
-	Diện tích ATTP,	Ha	45	
-	Diện tích được chứng nhận VietGAP		44	
-	Diện tích chứng nhận hữu cơ	Ha	35.7	
-	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	56	
-	Diện tích có liên kết	Ha	10	
2.2	Cây Cam: Diện tích	Ha	2.7	
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2.7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Năng suất	Ha	105.0	
-	Sản lượng	Ha	49	
2.3	Cây quýt: Diện tích	Ha	2.5	
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2.5	
-	Năng suất	Ha	69.0	
-	Sản lượng	Ha	17.3	
2.4	Cây Hồng không hạt: Diện tích	Ha	2.5	
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2.5	
-	Năng suất	Ha	636.0	
-	Sản lượng	Ha	13.3	
3	Các cây trồng khác lợi thế của địa phương (cây rau màu, cây trồng khác,...)			
-	Diện tích	Ha	135	
-	Sản lượng	Tấn	1,020	
II	CHĂN NUÔI			
1	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng	Tấn	278.2	
2	Giá trị chăn nuôi	Tr.đồng	27,609.4	
III	NGƯ NGHIỆP			
	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	61.01	
IV	LÂM NGHIỆP			
1	Công tác phát triển rừng	Ha	74.50	
-	Trồng rừng phân tán		0	
-	Trồng rừng sau khai thác	Ha	74.50	
-	Trồng mới rừng tập trung theo các CT, DA khác	Ha	0	
2	Khai thác lâm sản	Ha		
-	Sản lượng khai thác gỗ	m3		
-	Tĩa thừa rừng trồng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn	ha		
-	Sản lượng củi	Ster	6,750	
-	Sản lượng Luồng, vầu	1000 cây	0	
-	Sản lượngNứa	1000 cây	0	
-	Sản lượng hồi (quả)	tấn	767.91	
-	Sản lượng quế (vỏ, cành, lá)	tấn	68,846	
V	NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP	#REF!		
1	Xây dựng nông thôn mới	#REF!		
+	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm (Cả giai đoạn chưa đạt chuyên về 2026)	thôn	0	
2	Sản phẩm oCOP đạt 04 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	0	
+	Sản phẩm oCOP đạt 04 sao trở lên	Sản phẩm	7	

BIỂU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP XÃ YÊN BÌNH NĂM 2026 □

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

[illegible]

			Tổng	CHI TIẾT CÁC THÔN																			
3	CÂY TRỒNG KHÁC LỢI THẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG (gồm Thuốc lá, các rau màu,đậu đỗ, lạc, khoai lang, đũa,ớt, khoai tây, khoai môn, gừngcủ, quả.....)	ha																					
	Tổng diện tích	ha	134.95	5.31	7.35	2.32	1.67	5.07	7.28	10.60	13.60	13.80	9.60	6.15	5.10	5.60	5.00	6.00	7.00	10.10	3.50	5.70	4.20
	Tổng sản lượng	Tấn	1,020.45	15.52	21.76	8.66	6.34	15.16	20.37	217.15	269.15	87.45	51.70	39.55	41.90	35.30	27.80	35.80	33.30	35.76	16.65	21.42	19.73
3.1	Khoai Môn	ha	5.00							1.0	2.0	0.5			1.5								
	Năng suất	Tạ/ha	95.00							95.0	95.0	95.0			95.0								
	Sản lượng	Tấn	47.50							9.5	19.0	4.8			14.3								
	Giá trị 15 triệu/tấn		712.50																				
3.2	Rau	ha	35.00	0.5	0.7	0.4	0.3	0.5	0.6	2.0	3.0	5.5	3.2	2.7	2.0	2.4	1.8	2.4	2.0	1.7	1.0	1.1	1.2
	Năng xuất	Tạ/ha	125.00	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0	125.0
	Sản lượng = (DT* NS 125 tạ/ha)	Tấn	437.50	6.3	8.8	5.0	3.8	6.3	7.5	25.0	37.5	68.8	40.0	33.8	25.0	30.0	22.5	30.0	25.0	21.3	12.5	13.8	15.0
	Giá trị 7 triệu/tấn		3,062.50																				
3.3	Đậu đỗ khác	ha	21.00	0.4	0.35	0.2	0.2	0.3	0.6	0.6	0.6	1.8	1.2	1.2	0.6	1.2	1.2	1.6	2.0	2.7	1.0	1.8	1.5
	Năng xuất	Tạ/ha	12.50	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5
	Sản lượng = (DT*NS 12,5)	Tấn	26.25	0.5	0.4	0.3	0.2	0.3	0.7	0.8	0.8	2.3	1.5	1.5	0.8	1.5	1.5	2.0	2.5	3.4	1.3	2.3	1.9
	Giá trị 30 triệu/tấn		787.50																				
3.4	Đậu tương	ha	27.00	0.4	0.3	0.2	0.2	0.3	0.6	1.0	1.0	3.0	2.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.7	1.0	1.8	1.5
	Năng xuất	Tạ/ha	19.00	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0	19.0
	Sản lượng =(DT*NS19tạ/ha)	Tấn	51.30	0.8	0.6	0.4	0.4	0.6	1.1	1.9	1.9	5.7	3.8	3.8	1.9	3.8	3.8	3.8	3.8	5.1	1.9	3.4	2.9
	Giá trị 20 triệu/tấn		1,026.00																				
3.6	Thuốc lá	ha	33.95	4.0	6.0	1.5	1.0	4.0	5.5			3.0	3.2	0.3					1.0	3.0	0.5	1.0	
	Năng xuất	Tạ/ha	20.00	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0			20.0	20.0	20.0					20.0	20.0	20.0	20.0	
	Sản lượng = (DT*NS20tạ/ha)	Tấn	67.90	8.0	12.0	3.0	2.0	8.0	11.0			6.0	6.4	0.5					2.0	6.0	1.0	2.0	
	Giá trị 30 triệu/tấn		2,037.00																				
3.7	Gừng	ha	13.00							6.0	7.0												
	Năng xuất	Tạ/ha	30.00							30.0	30.0												
	Sản lượng = (DT*NS 30 tấn/)	Tấn	390.00							180.0	210.0												
	Giá trị 6 triệu/tấn		2,340.00																				
II	CHĂN NUÔI																						
1	Tổng sản lượng chăn nuôi	Tấn	278.2	879.0	652.8	1,194.6	289.2	1,194.0	3,747.0	487.8	766.2	2,899.2	1,335.0	1,558.6	1,059.0	1,527.0	1,387.2	1,157.4	2,279.4	2,280.6	906.6	907.8	1,101.0
	Tổng đàn gia súc	con	2,509	70	43	74	26	103	164	103	103	229	95	168	97	137	107	65	313	234	82	69	227
2	Gia súc																						
1.1	Trâu	con	117	1.0	1.0	5.0	2.0	6.0	5.0		6.0	30.0	3.0	2.0	17.0	7.0	3.0	6.0	6.0	9.0	2.0	4.0	2.0
	Số con hiện có	con	117	1.0	1.0	5.0	2.0	6.0	5.0		6.0	30.0	3.0	2.0	17.0	7.0	3.0	6.0	6.0	9.0	2.0	4.0	2.0
	Số con xuất chuồng	tấn	35.10	0.3	0.3	1.5	0.6	1.8	1.5	0.0	1.8	9.0	0.9	0.6	5.1	2.1	0.9	1.8	1.8	2.7	0.6	1.2	0.6
	Giá trị 90.000.000/tấn	Tr.đồng	3,159	27.0	27.0	135.0	54.0	162.0	135.0	0.0	162.0	810.0	81.0	54.0	459.0	189.0	81.0	162.0	162.0	243.0	54.0	108.0	54.0
1.2	Bò	con	205	9.0	3.0	1.0	2.0	5.0	15.0		2.0	37.0	20.0	32.0		20.0	17.0	24.0		11.0	3.0	4.0	
	Số con hiện có	con	205	9.0	3.0	1.0	2.0	5.0	15.0		2.0	37.0	20.0	32.0		20.0	17.0	24.0		11.0	3.0	4.0	
	Số con xuất chuồng	tấn	57.40	2.5	0.8	0.3	0.6	1.4	4.2	0.0	0.6	10.4	5.6	9.0	0.0	5.6	4.8	6.7	0.0	3.1	0.8	1.1	0.0
	Giá trị 120.000.000/tấn	Tr.đồng	6,888	302.4	100.8	33.6	67.2	168.0	504.0	0.0	67.2	1,243.2	672.0	1,075.2	0.0	672.0	571.2	806.4	0.0	369.6	100.8	134.4	0.0
1.3	Ngựa	con	54		2.0	9.0	1.0	6.0	22.0				1.0				1.0		5.0	7.0			
	Số con hiện có	con	54		2.0	9.0	1.0	6.0	22.0				1.0				1.0		5.0	7.0			
	Số con xuất chuồng	tấn	15.12	0.0	0.6	2.5	0.3	1.7	6.2	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	1.4	2.0	0.0	0.0	0.0
	Giá trị 120.000.000/tấn	Tr.đồng	1,814	0.0	67.2	302.4	33.6	201.6	739.2	0.0	0.0	0.0	33.6	0.0	0.0	0.0	33.6	0.0	168.0	235.2	0.0	0.0	0.0
1.4	Đê	con	54	0.0	2.0	9.0	1.0	6.0	22.0	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	5.0	7.0	0.0	0.0	0.0
	Số con hiện có	con	54		2.0	9.0	1.0	6.0	22.0				1.0				1.0		5.0	7.0			
	Số con xuất chuồng	tấn	15.12	0.0	0.6	2.5	0.3	1.7	6.2	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	1.4	2.0	0.0	0.0	0.0
	Giá trị 180.000.000/tấn	Tr.đồng	2,722	0.0	100.8	453.6	50.4	302.4	1,108.8	0.0	0.0	0.0	50.4	0.0	0.0	0.0	50.4	0.0	252.0	352.8	0.0	0.0	0.0
1.5	Lợn	con	913	12.0	10.0			40.0	50.0	68.0	40.0	61.0	30.0	21.0	50.0	50.0	35.0	20.0	173.0	40.0	32.0	31.0	150.0
	Số con hiện có	con	913	12.0	10.0			40.0	50.0	68.0	40.0	61.0	30.0	21.0	50.0	50.0	35.0	20.0	173.0	40.0	32.0	31.0	150.0
	Số con xuất chuồng	tấn	82.17	1.1	0.9	0.0	0.0	3.6	4.5	6.1	3.6	5.5	2.7	1.9	4.5	4.5	3.2	1.8	15.6	3.6	2.9	2.8	13.5
	Giá trị 60.000.000/tấn	Tr.đồng	4,930	64.8	54.0	0.0	0.0	216.0	270.0	367.2	216.0	329.4	162.0	113.4	270.0	270.0	189.0	108.0	934.2	216.0	172.8	167.4	810.0
1.6	Chó	con	1,166	48.0	25.0	50.0	20.0	40.0	50.0	35.0	55.0	101.0	40.0	113.0	30.0	60.0	50.0	15.0	124.0	160.0	45.0	30.0	75.0
	Số con hiện có	con	1,166	48.0	25.0	50.0	20.0	40.0	50.0	35.0	55.0	101.0	40.0	113.0	30.0	60.0	50.0	15.0	124.0	160.0	45.0	30.0	75.0
	Số con xuất chuồng	tấn	11.66	0.5	0.3	0.5	0.2	0.4	0.5	0.4	0.6	1.0	0.4	1.1	0.3	0.6	0.5	0.2	1.2	1.6	0.5	0.3	0.8
	Giá trị 60.000.000/tấn	Tr.đồng	700	28.8	15.0	30.0	12.0	24.0	30.0	21.0	33.0	60.6	24.0	67.8	18.0	36.0	30.0	9.0	74.4	96.0	27.0	18.0	45.0
3	Gia cầm	con	30,819	1,900	1,200	1,000	300	500	4,000	415	1,200	1,900	1,300	1,034	1,300	1,500	1,800	300	2,870	3,200	2,300	2,000	800
	Số con hiện có	con	30,819	1,900.0	1,200.0	1,000.0	300.0	500.0	4,000.0	415.0	1,200.0	1,900.0	1,300.0	1,034.0	1,300.0	1,500.0	1,800.0	300.0	2,870.0	3,200.0	2,300.0	2,000.0	800.0
	Số con xuất chuồng	tấn	61.64	3.8	2.4	2.0	0.6	1.0	8.0	0.8	2.4	3.8	2.6	2.1	2.6	3.0	3.6	0.6	5.7	6.4	4.6	4.0	1.6
	Giá trị 120.000.000/tấn	Tr.đồng	7,397	456.0	288.0	240.0	72.0	120.0	960.0	99.6	288.0	456.0	312.0	248.2	312.0	360.0	432.0	72.0	688.8	768.0	552.0	480.0	192.0
III	THỦY SẢN-SẢN LƯỢNG																						
+	Diện tích	ha	29.05	1.5	1.0	1.6	1.4	1.8	2.7	0.4	0.7	3.0	1.1	0.5	0.6	3.4	2.0	0.3	0.8		1.5	4.8	

			Tổng	CHI TIẾT CÁC THÔN																			
+	Sản lượng	Tấn	61.01	3.2	2.1	3.4	2.9	3.8	5.7	0.8	1.4	6.3	2.3	1.1	1.3	7.1	4.2	0.6	1.7	0.0	3.2	10.1	0.0
	Giá trị sản lượng 6.000.000 đồng/tấn	Tr.đồng	3,660	189.0	126.0	201.6	176.4	226.8	340.2	45.4	86.9	378.0	138.6	63.0	75.6	428.4	252.0	37.8	100.8	0.0	189.0	604.8	0.0
IV	LÂM NGHIỆP																						
1	Công tác phát triển rừng	ha	74.50	0.5	0.5	1.5	1.0	2.0	3.0	6.0	6.5	6.5	5.0	5.5	5.0	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	3.0	3.0	2.0
-	Trồng rừng sau khai thác	Ha	74.50	0.5	0.5	1.5	1.0	2.0	3.0	6.0	6.5	6.5	5.0	5.5	5.0	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	3.0	3.0	2.0
2	Khai thác lâm sản	Ha																					
2.1	Sản lượng khai thác gỗ	m3	6,380	50.0	50.0	60.0	70.0	100.0	150.0	300.0	400.0	700.0	500.0	600.0	400.0	600.0	300.0	800.0	300.0	250.0	250.0	200.0	300.0
	Giá trị 850.000đồng/m3	Tr.đồng	5,423	42.5	42.5	51.0	59.5	85.0	127.5	255.0	340.0	595.0	425.0	510.0	340.0	510.0	255.0	680.0	255.0	212.5	212.5	170.0	255.0
2.2	Sản lượng củi	Ster	6,750	200.0	300.0	400.0	500.0	300.0	400.0	250.0	250.0	600.0	200.0	400.0	250.0	400.0	350.0	500.0	350.0	300.0	250.0	300.0	250.0
	Giá trị 400.000đồng/Ster	Tr.đồng	3,038	90.0	135.0	180.0	225.0	135.0	180.0	112.5	112.5	270.0	90.0	180.0	112.5	180.0	157.5	225.0	157.5	135.0	112.5	135.0	112.5
2.3	Diện tích hồi	ha	767.91	66.1	74.0	33.5	21.8	44.2	79.8	26.4	32.7	13.6	17.2	27.9	52.3	71.5	29.4	14.2	65.7	23.0	11.4	34.1	29.1
-	Sản lượng hồi	tấn	767.91	66.1	74.0	33.5	21.8	44.2	79.8	26.4	32.7	13.6	17.2	27.9	52.3	71.5	29.4	14.2	65.7	23.0	11.4	34.1	29.1
-	Giá trị 25.000.000 đồng/tấn	đồng/tấn	19,198	1,653.3	1,850.0	837.5	545.0	1,104.5	1,995.0	660.0	817.5	340.0	430.0	697.5	1,307.5	1,787.5	735.0	355.0	1,642.5	575.0	285.0	852.5	727.5
2.4	Diện tích quế	ha	906	1.6	2.5	2.0	5.6	5.4	19.7	27.8	72.8	105.2	55.1	74.8	30.8	75.1	32.2	46.9	161.1	68.0	21.3	43.0	55.0
-	Sản lượng quế (quế vỏ, canh, lá...)	tấn	68,846	121.6	190.0	152.0	425.6	410.4	1,497.2	2,112.8	5,532.8	7,995.2	4,183.8	5,684.8	2,340.8	5,707.6	2,447.2	3,564.4	12,243.6	5,168.0	1,620.3	3,268.0	4,180.0
-	Giá trị: 360.000.000 đồng/ha	Tr.đồng	326,113	576.0	900.0	720.0	2,016.0	1,944.0	7,092.0	10,008.0	26,208.0	37,872.0	19,818.0	26,928.0	11,088.0	27,036.0	11,592.0	16,884.0	57,996.0	24,480.0	7,675.2	15,480.0	19,800.0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BIỂU CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng kế hoạch 2026	CHI TIẾT CÁC THÔN																				Ghi chú
			Bản Mới	Thôm Bó	Đon Cọt	Thôm Thoi	Nà Mố	Khuôn Chang	Thái Lạo	Bản Cháo	Bản Tám	Phiêng Đường	Nà Hin	Bản Chắt	Trung Tâm	Nà Hoáng	Bản Rịa	Nà Sao	Yên Bình	Nà Giáo	Bản Mộc	Chợ Tinh	
Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	hộ	547	12	14	6	13	10	40	15	28	39	38	29	56	34	27	107	33	11	6	22	7	
Tổng số hộ dân	hộ	1556	76	59	36	30	46	106	30	64	113	76	84	86	84	76	136	132	113	47	76	86	
Hộ nghèo	hộ	195	7	5	3	4	6	10	13	18	20	6	6	18	7	3	29	17	4	3	11	5	
Tỷ lệ	%	12.53	9.21	8.47	8.33	13.33	13.04	9.43	43.33	28.13	17.70	7.89	7.14	20.93	8.33	3.95	21.32	12.88	3.54	6.38	14.47	5.81	
Cận nghèo	hộ	352	5	9	3	9	4	30	2	10	19	32	23	38	27	24	78	16	7	3	11	2	
Tỷ lệ	%	22.62210797	6.58	15.25	8.33	30.00	8.70	28.30	6.67	15.63	16.81	42.11	27.38	44.19	32.14	31.58	57.35	12.12	6.19	6.38	14.47	2.33	
Chỉ tiêu giảm	Số hộ	125	3	3	1	3	2	9	3	6	9	9	7	13	8	6	25	8	3	1	5	1	